



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 152/2023/CQN-TK

V/v báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
Mã chứng khoán : CQN
Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 6283288
Website : www.quangninhport.com.vn
Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng
Loại công bố thông tin: Định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 (Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 kèm theo).

2. Thông tin nói trên được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: www.quangninhport.com.vn vào ngày 27/3/2023.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



Hoàng Trọng Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH

Số: 123./2023/CQN-TK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CQN

- Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0203 6283288.

- Email: qnp@quangninhport.com.vn

Website: www.quangninhport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/3/2023 tại đường dẫn www.quangninhport.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *huv*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Tùng
Hoàng Trọng Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT

Bổ nhiệm ngày 01/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Tư Thịnh.

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên
Bà Lương Thị Yến	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trọng Tùng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 228/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363.741.313.909	421.398.561.041
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.081.334.651	29.513.103.037
Tiền	111		52.081.334.651	29.513.103.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	90.000.000.000	170.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	170.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.402.980.415	175.658.943.276
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	90.250.938.294	43.853.486.887
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.469.786.600	129.584.913.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	88.720.298.553	13.113.662.783
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.038.043.032)	(10.893.119.394)
Hàng tồn kho	140	13	44.367.883.654	42.244.360.994
Hàng tồn kho	141		44.367.883.654	42.244.360.994
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.889.115.189	3.982.153.734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.116.270.902	3.377.106.369
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.772.844.287	605.047.365
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		711.512.598.059	624.181.356.568
Tài sản cố định	220		165.552.542.250	183.341.145.646
Tài sản cố định hữu hình	221	11	165.452.960.941	183.290.804.739
- Nguyên giá	222		620.248.807.312	617.745.970.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(454.795.846.371)	(434.455.165.530)
Tài sản cố định vô hình	227	12	99.581.309	50.340.907
- Nguyên giá	228		4.230.060.000	4.145.060.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.130.478.691)	(4.094.719.093)
Tài sản dở dang dài hạn	240		36.992.860.453	36.677.611.219
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	36.992.860.453	36.677.611.219
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	487.474.031.578	392.334.560.148
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		102.207.213.772	2.207.213.772
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		406.586.442.351	406.586.442.351
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.319.624.545)	(16.459.095.975)
Tài sản dài hạn khác	260		21.493.163.778	11.828.039.555
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	21.493.163.778	11.828.039.555
TỔNG TÀI SẢN	270		1.075.253.911.968	1.045.579.917.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		132.881.689.358	112.296.520.019
Nợ ngắn hạn	310		132.881.689.358	112.296.520.019
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.406.380.911	13.135.218.515
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.642.307.974	1.716.937.923
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.442.970.170	6.961.371.050
Phải trả người lao động	314		43.935.157.635	41.358.420.769
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.336.599.549	538.014.350
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2.216.104.658	1.695.308.869
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	48.882.009.047	40.632.196.074
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.020.159.414	6.259.052.469
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		942.372.222.610	933.283.397.590
Vốn chủ sở hữu	410	21	942.372.222.610	933.283.397.590
Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.499.360.000	750.499.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		87.099.700.000	87.099.700.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.773.162.610	95.684.337.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.634.401.590	4.908.730.708
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		95.138.761.020	90.775.606.882
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.075.253.911.968	1.045.579.917.609

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	684.261.194.608	847.510.788.937
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		684.261.194.608	847.510.788.937
Giá vốn hàng bán	11	24	527.802.677.918	711.005.567.700
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156.458.516.690	136.505.221.237
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	23.466.647.192	48.482.176.637
Chi phí tài chính	22	26	6.774.165.786	10.092.965.495
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	72.275.011.407	67.878.994.652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.875.986.689	107.015.437.727
Thu nhập khác	31	28	19.362.411.708	14.131.477.045
Chi phí khác	32	29	1.033.896.991	5.752.669.502
Lợi nhuận khác	40		18.328.514.717	8.378.807.543
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.204.501.406	115.394.245.270
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	24.065.740.386	24.618.638.388
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		95.138.761.020	90.775.606.882
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.268	1.063
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.268	1.063

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		671.402.493.817	1.605.251.343.287
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(318.812.484.798)	(1.120.261.334.768)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(121.017.209.827)	(111.741.038.185)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(22.809.480.260)	(29.397.672.554)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		105.250.936.887	174.301.297.773
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(205.150.584.331)	(191.644.272.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.863.671.488	326.508.322.988
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.738.063.636)	(17.188.197.614)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.192.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.000.000.000)	(160.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		215.000.000.000	140.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000.000)	(217.942.275.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.104.809.774	10.298.105.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.441.253.862)	(244.832.366.801)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.052.240.182)	(75.039.481.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.052.240.182)	(75.039.481.828)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		22.370.177.444	6.636.474.359
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	29.513.103.037	23.019.797.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		198.054.170	(143.168.979)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	52.081.334.651	29.513.103.037

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh



Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”), được chuyển thành Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 750.499.360.000 VND, được chia thành 75.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký của công ty bao gồm:

- Kinh doanh thương mại;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 668 nhân viên trong đó có 33 nhân viên quản lý (tại ngày 31/12/2021 công ty có 698 nhân viên trong đó có 36 nhân viên quản lý.)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13 năm

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021 là 750.499.360.000 đồng và được chia thành 75.049.936 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp các dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)***Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	184.208.292	128.238.779
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.897.126.359	29.384.864.258
Cộng	52.081.334.651	29.513.103.037

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.116.270.902	3.377.106.369
- Bảo hiểm tài sản	903.854.420	784.870.351
- Thuê nhà kho	1.530.000.000	770.000.000
- Chi phí trả trước khác	1.682.416.482	1.822.236.018
Dài hạn	21.493.163.778	11.828.039.555
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.621.465.092	488.229.869
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.871.698.686	11.339.809.686
Cộng	25.609.434.680	15.205.145.924

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (1)	90.000.000.000	90.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000

(1) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Quảng Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)		2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)
+ Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM	33,33%	100.000.000.000	-	(*)		-	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác		406.586.442.351	(19.112.410.773)	(*)		406.586.442.351	(14.251.882.203)	(*)
+ Tổng Công ty Rau quả - Nông sản	12,25%	374.860.713.000	-	(*)	12,25%	374.860.713.000	-	(*)
+ Ngân hàng TMCP hàng Hải	0,01%	1.015.739.351	-	(*)	0,01%	1.015.739.351	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	0,71%	1.000.000.000	(612.000.000)	(*)	0,71%	1.000.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	8,14%	29.709.990.000	(18.500.410.773)	(*)	8,14%	29.709.990.000	(14.251.882.203)	(*)
Cộng		508.793.656.123	(21.319.624.545)	(*)		408.793.656.123	(16.459.095.975)	(*)

(*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	90.250.938.294	(9.531.661.812)	43.853.486.887	(10.386.738.174)
- Công ty Cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai	28.360.082.758	-	-	-
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hà Dương Quảng	3.969.352.482	-	6.570.735.947	-
- Công ty TNHH sản xuất bột mỳ VIMAFLOUR	6.340.302.379	-	4.690.527.963	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	(4.867.032.614)	4.867.032.614	(4.867.032.614)
- Các đối tượng khác	46.714.168.061	(4.664.629.198)	27.725.190.363	(5.519.705.560)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	90.250.938.294	(9.531.661.812)	43.853.486.887	(10.386.738.174)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.469.786.600	-	129.584.913.000	-
- Tổng Công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần	-	-	127.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.469.786.600	-	2.084.913.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.469.786.600	-	129.584.913.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	88.720.298.553	(506.381.220)	13.113.662.783	(506.381.220)
- Tạm ứng	477.850.918	-	703.063.968	-
- Phải thu khác	88.242.447.635	(506.381.220)	12.410.598.815	(506.381.220)
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Rau Quả	72.761.643.836	-	-	-
+ Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai	12.207.993.173	-	838.750.158	-
+ Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (lãi Hợp đồng quản lý vốn)	-	-	10.052.958.903	-
+ Các đối tượng khác	2.766.429.406	-	1.012.508.534	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	88.720.298.553	(506.381.220)	13.113.662.783	(506.381.220)

10. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần đầu tư Cừu Long Vinashin	-	-	716.847.009	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Nặng Cừu Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	5.373.413.834	-	5.373.413.834	-
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	-
- Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	-
- Các đối tượng khác	1.164.381.100	-	1.302.610.453	-
Cộng	10.038.043.032	-	10.893.119.394	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	171.530.814.441	105.969.174.871	338.213.855.029	2.032.125.928	617.745.970.269
- Mua trong năm	-	140.000.000	9.856.362.320	42.272.728	10.038.635.048
- Thanh lý trong năm	-	-	(6.675.400.037)	-	(6.675.400.037)
- Giảm khác	(85.652.513)	-	-	(774.745.455)	(860.397.968)
31/12/2022	171.445.161.928	106.109.174.871	341.394.817.312	1.299.653.201	620.248.807.312
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(112.351.670.071)	(80.659.231.658)	(239.659.136.414)	(1.785.127.387)	(434.455.165.530)
- Khấu hao trong năm	(5.063.483.827)	(6.455.636.907)	(16.297.496.249)	(59.861.863)	(27.876.478.846)
- Thanh lý trong năm	-	-	6.675.400.037	-	6.675.400.037
- Giảm khác	85.652.513	-	-	774.745.455	860.397.968
31/12/2022	(117.329.501.385)	(87.114.868.565)	(249.281.232.626)	(1.070.243.795)	(454.795.846.371)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	59.179.144.370	25.309.943.213	98.554.718.615	246.998.541	183.290.804.739
31/12/2022	54.115.660.543	18.994.306.306	92.113.584.686	229.409.406	165.452.960.941

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 114.036.216.374 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 119.549.184.298 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	4.145.060.000	4.145.060.000
- Mua trong năm	85.000.000	85.000.000
31/12/2022	4.230.060.000	4.230.060.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(4.094.719.093)	(4.094.719.093)
- Khấu hao trong năm	(35.759.598)	(35.759.598)
31/12/2022	(4.130.478.691)	(4.130.478.691)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	50.340.907	50.340.907
31/12/2022	99.581.309	99.581.309

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 4.050.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 4.050.000.000 đồng).

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.983.195.969	-	39.313.897.757	-
Công cụ, dụng cụ	2.384.687.685	-	2.298.498.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	631.965.127	-
Cộng	44.367.883.654	-	42.244.360.994	-

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản	36.489.821.105	35.992.916.561
- Dự án kho bãi hàng hóa đổi thương lưu Bến 1	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m ² đổi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	1.697.932.790	1.201.028.246
Sửa chữa	503.039.348	684.694.658
Cộng	36.992.860.453	36.677.611.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	19.406.380.911	19.406.380.911	13.135.218.515	13.135.218.515
- Công ty TNHH Reman Đại Kim	4.297.412.727	4.297.412.727	196.800.000	196.800.000
- Công ty cổ phần Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	3.325.498.682	3.325.498.682	4.441.241.541	4.441.241.541
- Công ty TNHH Huy Mạnh	3.854.991.329	3.854.991.329	3.874.610.326	3.874.610.326
- Các đối tượng khác	7.928.478.173	7.928.478.173	4.622.566.648	4.622.566.648
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.406.380.911	19.406.380.911	13.135.218.515	13.135.218.515

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.642.307.974	3.642.307.974	1.716.937.923	1.716.937.923
- Công ty TNHH Nam Transport	572.497.131	572.497.131	-	-
- Công ty Cổ phần ABC Việt Nam	531.012.801	531.012.801	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhật Thành	417.764.356	417.764.356	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt	2.720.821	2.720.821	465.017.640	465.017.640
- Công ty TNHH MTV siêu vận Nhật Quang	-	-	349.075.456	349.075.456
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	-	495.010.621	495.010.621
- Các đối tượng khác	2.118.312.865	2.118.312.865	407.834.206	407.834.206
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.642.307.974	3.642.307.974	1.716.937.923	1.716.937.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.607.576.300	19.819.160.288	19.593.821.294	2.832.915.294
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.353.794.750	24.065.740.386	22.809.480.260	5.610.054.876
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96.766.362	96.766.362	-
	6.961.371.050	43.984.667.036	42.503.067.916	8.442.970.170
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.248.000	18.248.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	399.590.365	4.930.568.590	6.166.849.802	1.635.871.577
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	187.209.000	1.739.891.168	1.689.654.878	136.972.710
	605.047.365	6.688.707.758	7.856.504.680	1.772.844.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.336.599.549	538.014.350
- Khám sức khỏe định kỳ	570.855.000	469.331.400
- Các khoản trích trước khác	765.744.549	68.682.950
Dài hạn	-	-
Cộng	1.336.599.549	538.014.350

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	2.216.104.658	1.695.308.869
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho bãi	2.216.104.658	1.695.308.869
Dài hạn	-	-
Cộng	2.216.104.658	1.695.308.869

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	48.882.009.047	40.632.196.074
- Kinh phí công đoàn	90.514.840	74.015.217
- Phải trả về cổ tức	16.065.564	18.369.746
- Cục hàng hải Việt Nam	43.922.575.308	37.416.435.647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.852.853.335	3.123.375.464
Dài hạn	-	-
Cộng	48.882.009.047	40.632.196.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	750.499.360.000	87.099.700.000	89.158.666.708	926.757.726.708
- Lãi trong năm trước	-	-	90.775.606.882	90.775.606.882
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(84.249.936.000)	(84.249.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.200.000.000)	(9.200.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
31/12/2021	750.499.360.000	87.099.700.000	95.684.337.590	933.283.397.590
01/01/2022	750.499.360.000	87.099.700.000	95.684.337.590	933.283.397.590
- Lãi trong năm nay	-	-	95.138.761.020	95.138.761.020
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(86.049.936.000)	(86.049.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
31/12/2022	750.499.360.000	87.099.700.000	104.773.162.610	942.372.222.610

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 01/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	583.694.350.000	737.694.350.000
- Các đối tượng khác	166.805.010.000	12.805.010.000
Cộng	750.499.360.000	750.499.360.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	750.499.360.000	750.499.360.000
+ Vốn góp cuối năm	750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	75.049.936.000	75.049.936.000

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	606.171,77	378.536,46
Euro (EUR)	106,77	106,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	684.261.194.608	847.510.788.937
- Kinh doanh hàng hóa	158.187.457.600	376.510.332.040
- Phí bốc xếp	341.712.993.496	318.311.507.423
- Phí cầu bến	49.360.260.140	46.982.704.762
- Tiền hàng hóa qua cảng	14.406.912.936	13.766.757.678
- Tiền vận chuyển hàng	41.524.182.403	31.448.613.114
- Lưu kho, bãi	35.640.730.341	22.956.143.902
- Các dịch vụ khác	43.428.657.692	37.534.730.018
Cộng	684.261.194.608	847.510.788.937

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn hàng hóa	158.166.124.160	376.443.065.660
- Chi phí nhân công	94.623.819.155	99.178.453.374
- Chi phí bốc xếp, lai dắt	86.338.809.981	81.169.388.583
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	65.905.614.723	58.643.288.256
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.577.790.096	25.789.244.868
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	29.290.354.556	23.114.729.849
- Chi phí điện nước	6.386.100.081	6.342.792.267
- Chi phí sửa chữa	13.529.872.258	12.973.861.968
- Chi phí khác	45.984.192.908	27.350.742.875
Cộng	527.802.677.918	711.005.567.700

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, Tiền cho vay	7.595.537.535	10.797.328.622
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	430.102.785	34.928.757
- Lãi trả chậm	12.383.472.625	37.619.919.258
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.057.534.247	-
Cộng	23.466.647.192	48.482.176.637

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	147.122.661	234.673.293
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	113.609.893	-
- Chi phí trả chậm	2.390.697.432	20.271.496.182
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	4.122.735.800	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(10.413.203.980)
Cộng	6.774.165.786	10.092.965.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>73.130.087.769</i>	<i>68.432.511.457</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	47.528.095.141	47.460.645.877
- Chi phí nguyên vật liệu	1.247.591.089	2.093.478.842
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	334.448.348	318.868.921
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.952.064.793	11.273.852.919
- Chi phí bằng tiền khác	8.067.888.398	7.285.664.898
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(855.076.362)</i>	<i>(553.516.805)</i>
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(855.076.362)	(553.516.805)
Cộng	72.275.011.407	67.878.994.652

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thương làm tàu nhanh	18.092.027.312	13.799.605.800
- Thu tiền phạt vi phạm	21.000.000	298.779.759
- Thu tiền thanh lý TSCĐ	1.103.703.704	-
- Các khoản khác	145.680.692	33.091.486
	19.362.411.708	14.131.477.045

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Tiền phạt, bồi thường	26.244.055	436.656.665
- Chi phí tài trợ công trình nhà bảo tàng Tổng cục II	157.000	4.841.240.000
- Các khoản chi phí khác	1.007.495.936	474.772.837
	1.033.896.991	5.752.669.502

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	30.537.945.645	27.137.817.739
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	65.905.614.723	58.643.288.256
- Chi phí nhân công	142.151.914.296	143.845.139.251
- Khấu hao tài sản cố định	27.912.238.444	26.108.113.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.254.782.320	137.317.781.393
- Chi phí bằng tiền khác	70.004.146.099	10.602.921.291
- Hoàn nhập dự phòng Phải thu khó đòi	(855.076.362)	(553.516.805)
	441.911.565.165	403.101.544.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.204.501.406	115.394.245.270
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.124.200.524	5.819.025.034
- Chi phí không được trừ	1.124.200.524	5.819.025.034
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(30.000.000)
- Thu lãi cổ tức	-	(30.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	120.328.701.930	121.183.270.304
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	24.065.740.386	24.236.654.061
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.065.740.386	24.618.638.388

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	95.138.761.020	90.775.606.882
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(11.000.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	75.049.936	75.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.268	1.063

(*) Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, Công ty chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2022. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 là 1.063 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 trước điều chỉnh là 1.210 VND/CP).

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

	Kinh doanh khai thác cảng biển	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	526.073.737.008	158.187.457.600	684.261.194.608
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	369.636.553.758	158.166.124.160	527.802.677.918
- Doanh thu hoạt động tài chính	23.291.167.740	175.479.452	23.466.647.192
- Chi phí tài chính	6.774.165.786	-	6.774.165.786
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.275.011.407	-	72.275.011.407
- Thu nhập khác	19.362.411.708	-	19.362.411.708
- Chi phí khác	1.033.896.991	-	1.033.896.991
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.026.377.808	39.362.578	24.065.740.386
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	94.981.310.706	157.450.314	95.138.761.020
Tài sản không phân bổ			1.075.253.911.968
Nợ phải trả không phân bổ			132.881.689.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Kinh doanh khai thác cảng biển	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	471.000.456.897	376.510.332.040	847.510.788.937
Chi phí bộ phận			-
- Giá vốn hàng bán	334.562.502.040	376.443.065.660	711.005.567.700
- Doanh thu hoạt động tài chính	26.104.526.449	23.953.616.099	48.482.176.637
- Chi phí tài chính	- 10.178.530.687	21.847.462.093	10.092.965.495
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.363.994.652	515.000.000	67.878.994.652
- Thu nhập khác	14.131.477.045	-	14.131.477.045
- Chi phí khác	5.752.669.502	-	5.752.669.502
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.135.367.586	411.270.802	24.618.638.388
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	89.600.457.298	1.247.149.584	90.775.606.882
Tài sản không phân bổ			1.045.579.917.609
Nợ phải trả không phân bổ			112.296.520.019

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược

Thu nhập của nhân sự chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên HĐQT

Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT	1.082.188.223	869.547.398
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	430.146.667	368.222.933
Ông Bùi Quang Đạo	Nguyên Thành viên HĐQT	-	156.912.878
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	683.986.000	681.629.473
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	434.756.667	370.964.221
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	105.500.000	-
Cộng		2.736.577.557	2.447.276.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Thành viên Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	370.725.667	308.309.480
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát	411.328.889	317.413.032
Bà Lương Thị Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	207.419.662	181.704.685
Cộng		989.474.218	807.427.197

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Bùi Quang Đạo	Nguyên Tổng Giám đốc	-	1.937.769.632
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc	2.147.826.503	1.501.636.967
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.517.632.556	1.342.661.221
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng giám đốc	1.562.780.068	1.236.686.548
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng giám đốc	1.165.629.312	197.529.936
Ông Nguyễn Tư Thịnh	Kế toán trưởng	1.123.791.294	998.506.930
Cộng		7.517.659.733	7.214.791.234

Trong năm tài chính 2022, các giao dịch chủ yếu của công ty với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	11.865.795.536	12.651.681.616
Cộng	11.865.795.536	12.651.681.616
<i>Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1.296.097.945	1.503.639.600
Cộng	1.296.097.945	1.503.639.600
<i>Hoạt động tài chính</i>		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (Lãi từ hợp tác đầu tư)	5.224.301.370	10.052.958.903
Cộng	5.224.301.370	10.052.958.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản đầu tư Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	155.000.000.000
Cộng	-	155.000.000.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	10.052.958.903
Cộng	-	10.052.958.903
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	495.010.621
Cộng	-	495.010.621

35.3 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo hợp đồng 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 giữa Cục hàng hải Việt Nam và Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh về việc cho thuê, khai thác kết cấu hạ tầng cầu 5,6,7, cam kết thuê hoạt động như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	29.168.983.826	28.229.026.487
Từ 1 đến 5 năm	116.830.199.938	114.335.116.809
Trên 5 năm	175.549.231.714	230.183.869.552
Cộng	321.548.415.478	372.748.012.848

35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng